TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN CỦ CHI** THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 1192/2022/HNGĐ-ST
Ngày: 05-8-2022
V/v: "tranh chấp ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CỦ CHI, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Hà Thị Xuân Lan

Các Hội thẩm nhân dân: 1- Ông Lê Văn Rồi

2- Ông Nguyễn Ngọc Cảnh

Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Thanh Tâm – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh không tham gia phiên tòa.

Ngày 05 tháng 8 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Củ Chi xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 678/2022/TLST-HNGĐ ngày 29 tháng 4 năm 2022 về việc: "tranh chấp ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 295/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 29/6/2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 326/2022/QĐST-HNGĐ ngày 18/7/2022 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Lương Thành T, sinh năm 1978; Địa chỉ: Số 250, đường N, ấp 7A, xã T, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Bị đơn: Bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1977; Địa chỉ: Số 250, đường N, ấp 7A, xã T, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh; (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn nội dung xin ly hôn ngày 29/4/2022, các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn ông Lương Thành T trình bày:

Ông với bà Nguyễn Thị N tự nguyện tìm hiểu và tiến tới hôn nhân, đã được Ủy ban nhân dân xã T, huyện C cấp giấy chứng nhận kết hôn số 404, ngày 27/12/2002. Lúc đầu cuộc sống vợ chồng hạnh phúc và có 02 con chung. Sau đó, cả hai phát sinh nhiều mâu thuẫn. Nguyên nhân là do vợ chồng ông bất đồng quan điểm sống và bất đồng trong vấn đề làm ăn phát triển kinh tế gia đình, do đó cả 02 thường xuyên gây gỗ, cải vã nhau. Thời gian 02 năm trở lại đây, vợ chồng ông mâu thuẫn gay gắt, không còn hòa hợp cuộc sống vợ chồng. Mặc dù sống chung nhà nhưng cả hai có cuộc sống riêng, không còn quan tâm đến nhau. Ông và bà N đã ly thân 02 năm nay, không còn quan hệ vợ chồng.

Hiện vợ chồng ông không còn tình cảm yêu thương, không còn quan tâm chăm sóc lẫn nhau và mâu thuẫn vợ chồng ngày càng trầm trọng không thể hàn gắn được nên ông yêu cầu được ly hôn với bà N.

Về con chung: Có 02 con chung tên Lương Văn Q, sinh ngày 14/6/2003 (đã thành niên) và Lương Thị Thanh Q, sinh ngày 31/01/2005. Ông T yêu cầu trực tiếp nuôi dưỡng Lương Thị Thanh Q và không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Ông xác định không có.

Về nghĩa vụ dân sự chung: Ông xác định không có.

Các tài liệu, chứng cứ mà nguyên đơn cung cấp để bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của mình gồm: Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký kết hôn; 02 Giấy khai sinh (bản sao); chứng minh nhân dân + sổ hộ khẩu (sao y) của nguyên đơn, bị đơn.

Bà Năm đã được Tòa án tống đạt: Thông báo thụ lý vụ án; Thông báo mở phiên họp về việc tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải; Quyết định đưa vụ án ra xét xử và Giấy triệu tập đến tham dự phiên tòa xét xử đến lần thứ hai mà bà Năm vẫn vắng mặt tại các phiên hòa giải và xét xử. Do đó, Tòa quyết định đưa vụ án ra xét xử vắng mặt bà N.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết: Theo nội dung đơn khởi kiện có cơ sở xác định quan hệ pháp luật là "tranh chấp ly hôn" được quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, bị đơn có nơi cư trú tại xã T, huyện C nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Củ Chi.

Bà Nguyễn Thị N đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai mà vẫn vắng mặt; Căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bà N.

[2] Về nội dung:

Quan hệ hôn nhân: Ông Lương Thành T với bà Nguyễn Thị N tự nguyện tiến tới hôn nhân, có đăng ký kết hôn và đã được Ủy ban nhân dân xã T, huyện C cấp giấy chứng nhận kết hôn số 404, ngày 27/12/2002 nên là hôn nhân hợp pháp.

Xét yêu cầu của ông T xin ly hôn với bà N là có căn cứ chấp nhận. Bởi lẽ: Theo lời trình bày của ông T thì mâu thuẫn giữa bà với bà N là trầm trọng và không thể hàn gắn. Nguyên nhân là do vợ chồng ông bất đồng quan điểm sống và bất đồng trong vấn đề làm ăn phát triển kinh tế gia đình, do đó cả 02 thường xuyên gây gỗ, cải vã nhau. Thời gian 02 năm trở lại đây, vợ chồng ông mâu thuẫn gay gắt, không còn hòa hợp cuộc sống vợ chồng. Mặc dù sống chung nhà nhưng cả hai có cuộc sống riêng, không còn quan tâm đến nhau. Ông và bà N đã ly thân 02 năm nay, không còn quan hệ vợ chồng.

Bà N đã được Tòa án triệu tập nhiều lần nhưng không đến và cũng không cung cấp tài liệu, chứng cứ chứng minh có liên quan đến vụ kiện. Do vậy, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bà N là có căn cứ theo các tài liệu chứng cứ mà phía nguyên đơn cung cấp và chứng cứ mà Tòa thu thập được theo quy định tại khoản 4 Điều 91 Bộ luật Tố tụng dân sự là có cơ sở.

Vì vậy, có cơ sở xác định tình cảm vợ chồng giữa ông T với bà N không còn, tình trạng hôn nhân mâu thuẩn trầm trọng, đời sống chung của hai người không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được theo quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Về con chung: Có 02 con chung tên Lương Văn Q, sinh ngày 14/6/2003 (đã thành niên) và Lương Thị Thanh Q, sinh ngày 31/01/2005. Cháu Lương Thị Thanh Q có bản tự khai thể hiện ý kiến được chung sống với ba khi Tòa giải quyết ly hôn. Xét thấy, để đảm bảo quyền, lợi ích hợp pháp của Lương Thị Thanh Q, cần giao Lương Thị Thanh Q cho ông T trực tiếp nuôi dưỡng là phù hợp. Ghi nhận sự tự nguyện của ông T không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Nguyên đơn xác định không có, Tòa án không xem xét.

Nghĩa vụ dân sự chung: Nguyên đơn xác định không có, Tòa án không xem xét.

Căn cứ khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Căn cứ Luật phí và lệ phí số 97/2015/QH13 ngày 25/11/2015; Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội; Cần buộc ông T phải nộp án phí dân sự sơ thẩm về việc xin ly hôn là phù hợp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Căn cứ vào khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 56, Điều 81; Điều 82; Điều 83; Điều 84, Điều 107, Điều 110, Điều 116, Điều 117 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Căn cứ vào Luật phí và lệ phí số 97/2015/QH13 ngày 25/11/2015 và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội;

Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn ông Lương Thành T.

1. Về quan hệ hôn nhân: Ông Lương Thành T được ly hôn với bà Nguyễn Thị N. Giấy chứng nhận kết hôn số 404, ngày 27/12/2002 của Ủy ban nhân dân xã T, huyện C cấp cho ông T, bà N không còn giá trị pháp lý.

2. Về con chung: Có 02 con chung tên Lương Văn Q, sinh ngày 14/6/2003 (đã thành niên) và Lương Thị Thanh Q, sinh ngày 31/01/2005.

Ông Trung được quyền trực tiếp nuôi dưỡng Lương Thị Thanh Q, ghi nhận sự tự nguyện của ông T không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con.

Việc cấp dưỡng nuôi con có thể thay đổi, do các bên thỏa thuận; nếu không thỏa thuận được thì các bên có quyền yêu cầu Tòa án giải quyết bằng vụ án khác.

Người không trực tiếp nuôi con chung có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Nếu người không trực tiếp nuôi con chung lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con chung có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con.

Trong trường hợp có yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân, tổ chức được quy định tại khoản 5 Điều 84 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, Tòa án có thể quyết định việc thay đổi người trực tiếp nuôi con.

3. Về tài sản chung: Nguyên đơn xác định không có nên Tòa án không xem xét.

4. Nghĩa vụ dân sự chung: Nguyên đơn xác định không có nên Tòa án không xem xét.

5. Án phí dân sự sơ thẩm về việc xin ly hôn là 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) buộc ông Lương Thành T phải nộp nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai số 0044468 ngày 29/4/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh. Ông T đã nộp đủ án phí phí dân sự dân sự sơ thẩm.

6. Nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày Tòa tuyên án; bị đơn vắng mặt tại phiên Tòa có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết hợp lệ.

Nơi nhận:
- TAND Tp. Hồ Chí Minh;
- VKSND H. Củ Chi;
- Chi cục THADS H. Củ Chi;
- UBND xã T;
- Các đương sự;
- Lưu: Vp, hồ sơ (12b).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Hà Thị Xuân Lan